CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.19 17:21:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số: 1726/2026/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 19 tháng 11 năm 2026
As at 19 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **18/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	ACB	5,900	4.37%
2	BID	550	0.62%
3	BSR	470	0.42%
4	CTG	1,390	1.57%
5	DCM	100	0.11%
6	DPM	300	0.21%
7	DXG	1,140	0.46%
8	EIB	1,780	1.03%
9	FPT	1,920	3.39%
10	FRT	110	0.59%
11	GEE	110	0.24%
12	GEX	1,100	0.82%
13	GMD	740	1.40%
14	HCM	900	0.75%
15	HDB	6,230	5.08%
16	HPG	6,060	4.63%
17	KBC	730	0.71%
18	KDH	890	0.51%
19	LPB	3,040	4.06%
20	MBB	6,020	4.15%
21	MSB	2,910	1.73%

22	MSN	1,050	2.74%
23	MWG	1,320	3.51%
24	NVL	2,680	1.02%
25	PLX	100	0.12%
26	PNJ	400	0.21%
27	POW	730	0.35%
28	PVS	360	0.36%
29	SHB	4,530	1.78%
30	SHS	1,020	0.49%
31	SSI	2,510	1.81%
32	STB	2,140	5.61%
33	TCB	7,000	5.39%
34	TPB	1,910	0.88%
35	VCB	1,100	2.09%
36	VCI	1,030	0.73%
37	VHM	2,950	6.64%
38	VIB	2,680	1.34%
39	VIC	1,130	10.21%
40	VIX	3,080	1.44%
41	VJC	460	2.33%
42	VND	1,370	0.72%
43	VNM	1,000	1.94%
44	VPB	6,580	5.18%
45	VPI	170	0.37%
46	VRE	1,090	0.95%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,610,015,000**	**95.04%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**136,095,416**	**4.96%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,746,110,416**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	**2,610,015,000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	**2,746,110,416**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component:	**136,095,416**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19,850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	19,350	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,350	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	52,100	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	73,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 18/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 17/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	9,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,210.00	27,010.00	200.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	252,642,158,341.00	253,601,770,020.00	-959,611,679.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,746,110,416.00	2,756,540,978.00	-10,430,562.00
của 1 CCQ/ per Share	27,461.10	27,565.40	-104.30
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,026.44	3,076.27	-49.83

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 17/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 16/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh